

CÔNG TY CỔ
PHẦN NHỰA,
BAO BÌ VINH

Số: 32 /VBC-CBTT

TP Vinh, ngày 10 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Nhựa Bao bì Vinh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: VBC.
- Địa chỉ: Khối 8 – Phường Bến Thủy – TP Vinh – Tỉnh Nghệ An.

Điện thoại liên hệ/Tel: 02383855524..... Fax: 02383.856007

- Email: thuvbc@gmail.com..... Website: nhuabaobivinh.com.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2024.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐

Có

☒

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☐

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn: nhuabaobivinh.com.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

• Nội dung giao dịch:.....

• Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....

• Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *kh*

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4/2024

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Lê Xuân Thọ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2024

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH
MÃ: VBC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH -QUÝ 4 NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		232.024.990.154	232.704.957.174	822.071.219.476	874.808.591.051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.002.870	-	68.145.330	265.078.050
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		232.023.987.284	232.704.957.174	822.003.074.146	874.543.513.001
4. Giá vốn hàng bán	11		212.578.525.728	211.456.796.298	746.670.098.380	788.087.856.143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.445.461.556	21.248.160.876	75.332.975.766	86.455.656.858
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		803.954.903	649.294.773	3.050.967.207	2.853.102.965
7. Chi phí tài chính	22		1.255.957.832	2.490.921.269	5.628.559.707	12.272.320.806
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.196.253.540	1.866.476.684	4.910.029.536	10.712.390.230
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết				-		-
9. Chi phí bán hàng	24		5.459.697.635	5.296.837.250	19.545.508.952	22.492.516.597
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.331.042.508	5.698.593.917	18.054.246.283	18.989.251.169
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.202.718.484	8.411.103.213	35.155.628.031	35.554.671.251
12. Thu nhập khác	31		113.300.735	38.895.934	901.259.346	170.208.230
13. Chi phí khác	32		690.403.696	60.892.525	893.093.218	312.108.771
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-577.102.961	(21.996.591)	8.166.128	(141.900.541)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.625.615.523	8.389.106.622	35.163.794.159	35.412.770.710
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.808.688.117	1.869.885.432	7.256.019.955	7.343.330.868
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.816.927.406	6.519.221.190	27.907.774.204	28.069.439.842
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			-		-

18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		908,93	869,23	3.721,06
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				3.743

Người Lập



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO VÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT- QUÝ 4 NĂM 2023

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		871.994.905.570	946.674.261.812
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(693.155.509.083)	(694.319.854.338)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(112.484.943.439)	(120.962.562.375)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.921.692.062)	(10.858.951.300)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.247.532.984)	(8.332.578.587)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.357.895.709	1.773.941.626
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.392.090.260)	(30.807.523.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.151.033.451	83.166.733.368
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.685.336.967)	(6.953.382.485)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		654.600.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			42.275.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.030.736.967)	(6.911.107.485)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		759.284.975.209	775.466.760.550
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(759.574.918.207)	(840.256.443.619)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.499.928.000)	(13.499.928.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.789.870.998)	(78.289.611.069)

4. Tiền lãi vay đã trả	04	(4.921.692.062)	(10.858.951.300)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(6.247.532.984)	(8.332.578.587)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3.330.425.486	(2.033.985.186)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	489.384.850	2.523.473.029
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	125.516	(102.993)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.819.935.852	489.384.850

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn

Giám đốc



Lê Xuân Thọ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		327.223.931.870	309.869.208.799
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.819.935.852	489.384.850
1. Tiền	111		3.819.935.852	489.384.850
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.310.041.237	226.139.967.444
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	222.584.929.639	225.998.822.607
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	154.788.098	395.215.678
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	196.890.888	87.259.534
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(626.567.388)	(341.330.375)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		85.777.310.826	79.783.490.428
1. Hàng tồn kho	141	V.6	85.777.310.826	79.783.490.428
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.316.643.955	3.456.366.077
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.146.486.631	1.252.364.009
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.574.876.376	2.181.264.008
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	595.280.948	22.738.060
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.872.896.562	78.296.042.143
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		69.435.961.344	74.513.019.899
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	69.435.961.344	74.513.019.899
<i>Nguyên giá</i>	222		299.168.357.161	294.941.034.606
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(229.732.395.817)	(220.428.014.707)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III.Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.Chỉ phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.Chỉ phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.Tài sản dài hạn khác	260		3.436.935.218	3.783.022.244
1.Chỉ phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3.436.935.218	3.783.022.244
2.Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		400.096.828.432	388.165.250.942
NGUỒN VỐN				
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		233.706.312.190	230.358.901.014
I.Nợ ngắn hạn	310		232.662.674.285	229.315.263.109
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	92.984.563.344	92.639.260.465
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	314.204.828	1.969.786.731
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.348.509.543	2.772.860.359
4.Phải trả người lao động	314		26.701.991.493	24.066.279.349
5.Chỉ phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.126.839.130	366.124.227
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.233.042.107	1.029.653.048
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	104.124.588.348	104.380.284.573
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	2.828.935.492	2.091.014.357
13.Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.Nợ dài hạn	330		1.043.637.905	1.043.637.905
1.Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.Chỉ phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	1.043.637.905	1.043.637.905
9.Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166.390.516.242	157.806.349.928
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.16	166.390.516.242	157.806.349.928
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.999.720.000	74.999.720.000
1.Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74.999.720.000	74.999.720.000
2.Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		1.449.994.545	1.449.994.545
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.Cổ phiếu quỹ	415		(120.000)	(120.000)
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		63.033.147.493	54.612.315.540
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.907.774.204	26.744.439.843
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.907.774.204	26.744.439.843
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.Nguồn kinh phí	431		-	-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		400.096.828.432	388.165.250.942

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giam đốc

Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**• Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là nhà máy Nhựa Bao bì trực thuộc Công ty Hợp tác Kinh tế Quân khu 4 được cổ phần hóa theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000092 ngày 03 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là 74.999.720.000 đồng tương ứng 7.499.972 cổ phần.

Địa chỉ Công ty tại Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

• Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; In bao bì;
- Mua, bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Kraft, máy móc sản xuất bao bì...);

• Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

• Thuyết minh về khả năng so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

• Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 886 người

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**• Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

• Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**• Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

• Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

• Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

• Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

• Các khoản trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

- Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

- Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

• Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	02

- Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

- Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

• Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

• Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

• Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

• Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

• Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

• **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

• **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

lượng bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

• **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	204.984.270	24.355.408
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.614.951.582	465.029.442
Cộng	3.819.935.852	489.384.850

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	26.878.515.012	35.616.358.486
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	44.356.017.651	33.961.841.818
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	21.678.122.880	23.969.508.660
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Xuân Thành	21.367.010.765	21.810.321.036
Các khách hàng khác	108.305.263.331	118.939.293.875
Cộng	222.584.929.639	225.998.822.607

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	43.593.301	94.423.399
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường	47.000.000	47.000.000
Perfect Belts Private Limited	-	221.332.058
Các nhà cung cấp khác	64.194.797	32.219.946
Cộng	154.788.098	395.215.678

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	124.758.728	84.984.358
Ký quỹ, ký cược	50.000.000	-
Phải thu khác	22.132.160	2.275.176
Cộng	196.890.888	87.259.534

5. HÀNG TỒN KHO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi trên đường	215.684.025	-
Nguyên liệu, vật liệu	35.474.269.264	36.816.243.326
Công cụ, dụng cụ	3.845.176.386	3.664.413.575
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	39.842.142.285	25.940.280.013
Thành phẩm	6.400.038.866	12.243.624.983
Hàng gửi đi bán	-	1.118.928.531
Cộng	85.777.310.826	79.783.490.428

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	427.654.784	665.306.170
Chi phí sửa chữa TSCĐ	454.313.951	372.948.518
Chi phí bảo hiểm	236.341.237	208.414.876
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.177.659	5.694.445
Cộng	1.146.487.631	1.252.364.009

b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	669.394.703	1.162.987.658
Chi phí sửa chữa TSCĐ	344.911.459	246.698.510
Chi phí thuê đất	2.263.374.560	2.373.336.077
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.583.333	32.583.333
Cộng	3.783.022.244	3.783.022.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số đầu năm	58.216.890.945	221.660.972.025	14.236.124.493	776.757.143	50.290.000	294.941.034.606
Mua trong năm	475.149.074	9.484.448.617	625.320.000	-	-	10.584.917.691
Thanh lý, nhượng bán	(112.149.000)	(159.082.500)	(6.086.363.636)	-	-	(6.357.595.136)
Số cuối năm	58.579.891.019	230.986.338.142	8.775.080.857	776.757.143	50.290.000	299.168.357.161

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN

Số đầu năm	46.078.339.061	160.112.256.483	13.410.372.046	776.757.143	50.290.000	220.428.014.707
Khấu hao trong năm	2.426.219.877	12.887.752.499	348.003.870	-	-	15.661.976.246
Thanh lý, nhượng bán	(112.149.000)	(159.082.500)	(6.086.363.636)	-	-	(6.357.595.136)
Số cuối năm	48.392.409.911	172.840.926.482	7.672.012.280	776.757.143	50.290.000	229.732.395.817

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	12.138.551.910	61.548.715.542	825.752.447	-	-	74.513.019.899
Số cuối năm	10.187.481.108	58.145.411.660	1.103.068.577	-	-	69.435.961.345

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Polyester Fabric SDN BHD	225.574.001	112.787.001	(112.787.000)	-
Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Thừa Thiên Huế	1.087.767.911	573.987.523	(513.780.388)	1.137.767.916
Cộng	1.313.341.912	686.774.524	(626.567.388)	1.137.767.916
				796.437.541
				(341.330.375)
				(341.330.375)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	28.847.069.460	28.847.069.460	18.854.971.668	18.854.971.668
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	7.539.000.000	7.539.000.000	15.142.900.000	15.142.900.000
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	5.961.600.000	5.961.600.000	-	-
Công ty Cổ phần Hoá chất nhựa Đà Nẵng	11.364.850.000	11.364.850.000	-	-
Công ty TNHH Minh Hoàng	13.500.670.306	13.500.670.306	9.265.176.087	9.265.176.087
Các nhà cung cấp khác	25.771.373.578	25.771.373.578	49.376.373.578	49.376.373.578
Cộng	92.984.563.344	92.984.563.344	92.639.260.466	92.639.260.466

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các nhà cung cấp khác	314.204.828	1.969.786.731
Cộng	314.204.828	1.969.786.731

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	(13.574.876.376)	-	(11.393.612.368)	(2.181.264.008)
Thuế thu nhập cá nhân	(572.542.888)	526.943.877	1.099.486.765	(432.837.787)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(22.738.060)	-	-	(22.738.060)
Cộng	(14.170.157.324)	1.252.364.009	(10.294.125.603)	(2.204.002.068)
b. Các khoản phải trả				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	88.472.425	88.472.425	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.348.509.543	7.001.866.095	5.993.379.124	2.340.022.572
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	432.837.787	432.837.787
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	368.160.360	358.160.360	(10.000.000)
Các loại thuế khác	-	4.006.500	4.006.500	-
Cộng	3.348.509.543	7.462.505.380	6.876.856.196	2.762.860.359

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	75.434.643	87.097.169
Tiền điện trích trước	1.006.404.487	234.027.058
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	45.000.000	45.000.000
Cộng	1.126.839.130	366.124.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1.128.216.875	930.353.879
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	104.825.232	99.299.169
Cộng	1.233.042.107	1.029.653.048

14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu năm VND	Trích lập tăng từ LN kỳ trước VND	Chi quỹ trong năm VND	Số cuối năm VND
Quỹ khen thưởng	471.911.171	1.392.755.159	2.164.646.485	1.117.655.159
Quỹ phúc lợi	(756.588.073)	4.210.415.976	2.700.603.515	1.711.280.333
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	220.508.755	220.508.755	-
Cộng	(284.676.902)	5.823.679.890	5.085.758.755	2.828.935.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN/DÀI HẠN

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	104.124.588.348	104.124.588.348	759.319.421.682	758.183.717.907	102.988.884.573	102.988.884.573
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An {i}	76.415.614.085	76.415.614.085	592.153.774.417	551.414.950.559	35.676.790.227	35.676.790.227
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An {ii}	-	-	47.913.761.463	82.660.807.694	34.747.046.231	34.747.046.231
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh {iii}	17.746.974.263	17.746.974.263				
Vay ngắn hạn các cá nhân {iv}	9.962.000.000	9.962.000.000	115.431.885.802	121.057.959.654	23.373.048.115	23.373.048.115
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	1.043.637.905	1.043.637.905	3.820.000.000	3.050.000.000	9.192.000.000	9.192.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	886.800.000	886.800.000	1.043.637.905	1.391.400.000	1.391.400.000	1.391.400.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	156.837.905	156.837.905			1.182.400.000	1.182.400.000
Cộng	105.168.226.253	105.168.226.253	156.837.905	209.000.000	209.000.000	209.000.000
			760.363.059.587	759.575.117.907	104.380.284.573	104.380.284.573

{i} Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng Cấp tín dụng theo hạn mức số 177/TD23-NAN ngày 02/10/2023. Tổng hạn mức tín dụng là 140.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi tỷ đồng) (trong đó hạn mức cho vay tối đa ngoại tệ là 4.000.000 USD). Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo các khoản vay trên chi tiết xem tại Thuyết minh số V.15b.

{ii} Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh theo hợp đồng hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCTCT442-VBC ngày 24/10/2023. Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 65.000.000.000 đồng (Sáu mươi lăm tỷ đồng). Thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được

V. THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN/DÀI HẠN (TIẾP THEO)

a. Ngân hạn (tiếp theo)

đảm bảo theo hợp đồng thế chấp động sản số 01-2016/HĐTC được ký kết ngày 09/12/2016, hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 20/07/2017, 01/2018/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 26/12/2018, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 25/05/2018, Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 31/10/2019, Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2021/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 07/07/2021, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2021/HĐBĐ/NHCT-442 ngày 21/07/2021.

{iii} Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng hạn mức số 135234.23.810.367001.TD ngày 17/05/2023. Tổng HMTD là 100.000.000.000 tỷ đồng (Một trăm tỷ đồng); Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27/04/2023. Đồng tiền cho vay: VND hoặc USD. Mục đích cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh bao bì. Thời hạn tối đa mỗi khoản tín dụng không vượt quá 06 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ khoản phải thu luân chuyển đảm bảo tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa 30%; Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành,... hàng tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu tại Kho 3, nhà máy 1; Nhà máy 2+3 theo từng hạn mức tín dụng qui định của Ngân hàng.

{iv} Vay cá nhân theo các hợp đồng vay tín dụng từng lần với lãi suất áp dụng như sau và bằng 6%/năm. Thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay dài hạn</i>	1.043.637.905	1.043.637.905	-	1.391.400.000	2.435.037.905	2.435.037.905
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An {1}	886.800.000	886.800.000	-	1.182.400.000	2.069.200.000	2.069.200.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh	156.837.905	156.837.905	-	209.000.000	365.837.905	365.837.905
<i>Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)</i>	(1.043.637.905)	(1.043.637.905)	(1.043.637.905)	(1.391.400.000)	(1.391.400.000)	(1.391.400.000)
Cộng	-	-	(1.043.637.905)	-	1.043.637.905	1.043.637.905

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN/DÀI HẠN (TIẾP THEO)

b. Dài hạn (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- {1} Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản sau:
- Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 716660 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 09/07/2012 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 170TC12/NHNT ký ngày 17/07/2012.
 - Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 63/TC13/NHNT ký ngày 09/04/2013.
 - Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 145/TC16/VIN.KHDN ký ngày 25/08/2016.
 - Máy móc thiết bị, xe máy chuyển dùng theo hợp đồng thuê chấp số 41/TC12 ký ngày 29/02/2012.
 - Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 204TC14/NHNT ngày 15/04/2014.
 - Tài sản máy móc thiết bị là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản 05TC16/VIN-KHDN ngày 13/01/2016 và 140TC16/VIN-KHDN ngày 25/08/2016.
 - Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 200/TC17/NAN.KHDN ngày 16/11/2017.
 - Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 31/TC19/VCB-NAN ngày 16/05/2019.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	46.475.296.752	27.261.706.297	150.186.597.594
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	27.907.774.204	27.907.774.204
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13.499.928.000)	(13.499.928.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(4.603.171.135)	(4.603.171.135)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	8.420.831.953	(8.420.831.953)	-
Thường ban quản lý, điều hành	-	-	-	-	(220.508.755)	(220.508.755)
Số dư tại ngày 31/12/2024	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	63.033.147.493	26.907.774.204	166.390.516.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	36.780.400.000
Cộng	74.999.600.000	74.999.600.000

c. Cổ phiếu:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.499.972	7.499.972
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(12)	(12)
- Cổ phiếu phổ thông	(12)	(12)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Dollar Mỹ (USD)	1.846	41.825.379	1.579	36.327.480

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	822.071.219.476	874.808.591.051
Trong đó:		
Các khoản giảm trừ doanh thu	68.145.330	265.078.050
- Giảm giá hàng bán	26.056.120	265.078.050
- Hàng bán bị trả lại	42.089.210	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	822.003.074.146	874.543.513.001

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	746.670.098.380	788.087.856.143
Cộng	746.670.098.380	788.087.856.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	3.323.391	47.002.820
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.047.643.816	2.806.100.145
Cộng	3.050.967.207	2.853.102.965

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	4.910.029.536	10.712.391.230
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	718.530.171	1.559.929.575
Cộng	5.628.559.707	12.272.320.805

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.435.204.842	1.254.141.975
Chi phí vật liệu, bao bì	2.958.911.879	3.318.983.239
Khấu hao tài sản cố định	281.837.184	193.095.972
Dịch vụ mua ngoài	13.542.092.152	16.196.119.625
Chi phí bằng tiền khác	1.327.462.895	1.530.175.786
Cộng	19.545.508.952	22.492.516.597

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.203.740.367	9.322.261.023
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	911.107.957	964.517.514
Khấu hao tài sản cố định	14.600.004	74.541.706
Thuế, phí và lệ phí	581.601.332	117.899.454
Dự phòng phải thu khó đòi	285.237.013	223.015.856
Dịch vụ mua ngoài	698.103.199	1.101.054.805
Chi phí bằng tiền khác	5.359.856.411	7.185.960.811
Cộng	18.054.246.283	18.989.251.169

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	831.232.088	165.266.630
Các khoản thu khác	70.027.258	4.941.600
Cộng	901.259.346	170.208.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**8. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vỏ bao hàng rách vỡ	705.593.263	122.800.295
Thuế bị phạt, bị truy thu	153.610.575	188.367.316
Chi phí khác	26.678.519	941.160
Cộng	886.882.357	312.108.771

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.163.794.159	35.412.770.711
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(10.817.240)	(129.925.688)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	627.053.554	464.226.316
Thu nhập chịu thuế	35.780.030.473	35.747.071.340
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	7.156.006.095	7.149.414.268
Truy thu theo Quyết định thanh tra thuế	100.013.860	193.916.600
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.256.019.955	7.343.330.868

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	551.223.547.731	568.793.357.929
Chi phí nhân công	116.766.660.556	127.011.177.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.365.539.058	16.322.993.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.544.861.225	29.201.887.802
Chi phí khác	8.478.443.131	9.773.572.438
Cộng	722.379.051.700	751.102.988.855

VII. THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024



Trần Thị Quế Lâm
Người lập biểu

Phan Văn Toàn
Kế toán trưởng

Lê Xuân Thọ
Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2025